TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 10 - 2019
V/v tranh chấp: *Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm C1 dân: 1. Ông **Lưu Đức Vinh**
2. Ông **Nguyễn Quang Huy**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ -** Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh -** Kiểm sát viên.

Ngày **25** tháng **10** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 131/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự.

**** Nguyên đơn:*** Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm: 1966
Địa chỉ: Thôn 12, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Hồ Thị P**: Văn phòng luật sư X- Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng. (*Có mặt*).

**** Bị đơn:*** Ông **Trần N**, sinh năm: 1965
Địa chỉ: Thôn 12, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T và bị đơn ông Trần N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên bà T và ông N đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà T và ông N là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà T và ông N thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Minh C1, sinh ngày 22/11/1990; Trần Minh C2, sinh ngày 13/11/1991 và cháu Trần Thị Mỹ C3, sinh ngày 04/01/1998. Do các con chung đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên bà T và ông N đều không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Bà T và ông N đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia,

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Bà T và ông N đều trình bày vợ chồng chung sống không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị T; tuyên bố quan hệ giữa bà T và ông N không phải là vợ chồng;

- Về con chung: Do 03 con chung đã đủ tuổi thành niên, bà T và ông N không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Bà Huỳnh Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" với ông Trần N. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

*** Về nội dung:**

- *Về hôn nhân*: Bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên bà T và ông N đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà T và ông N là vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; tuyên bố quan hệ giữa bà T và ông N không phải là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà T và ông N thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Minh C1, sinh ngày 22/11/1990; Trần Minh C2, sinh ngày 13/11/1991 và cháu Trần Thị Mỹ C3, sinh ngày 04/01/1998. Do các con chung đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, bà T và ông N đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về tài sản chung:* Bà T và ông N đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia, và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung:* Bà T và ông N đều trình bày vợ chồng chung sống không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về án phí:* Buộc bà T phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T đối với ông Trần N về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*".

Tuyên bố: Quan hệ giữa bà Huỳnh Thị T và ông Trần N không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Do các con chung là cháu Trần Minh C1, sinh ngày 22/11/1990; Trần Minh C2, sinh ngày 13/11/1991 và cháu Trần Thị Mỹ C3, sinh ngày 04/01/1998 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, bà Huỳnh Thị T và ông Trần N đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3/ Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần N tự thỏa thuận chia, và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

4/ Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012974 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Huỳnh Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/10/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường